

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

98

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Bùi Văn Phong	Thành viên
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng giám đốc
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Trịnh Xuân Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Số: 67 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 26

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/03/2024, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 26 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26/TCHC" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2023 do Công ty xác định là khoảng 12,817 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 5,394 tỷ đồng, giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2023 do Công ty xác định khoảng 92,178 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 79,361 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 50,062 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 khoảng 42,639 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 42,116 tỷ đồng (chênh lệch tại ngày 31/12/2022 khoảng 36,722 tỷ đồng). Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi Dự án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 1703.06-23/BC-TC/VAE ngày 17/03/2023, Kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.177.392.801	468.480.407.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	198.786.109.967	81.875.689.633
1. Tiền	111		57.293.594.933	51.082.237.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.492.515.034	30.793.452.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.001.846.307	223.770.681.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131.521.474.170	200.661.813.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	688.270.286	5.257.011.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.792.101.851	17.851.856.340
IV. Hàng tồn kho	140	9	194.739.110.330	157.474.018.326
1. Hàng tồn kho	141		198.328.253.928	161.884.063.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.589.143.598)	(4.410.045.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.650.326.197	5.360.018.202
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.650.326.197	5.360.018.202
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.705.908.681	175.338.904.893
II. Tài sản cố định	220		162.008.704.948	171.526.873.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	162.008.704.948	171.526.873.601
- Nguyên giá	222		397.825.938.030	379.245.001.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.817.233.082)	(207.718.128.117)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.697.203.733	3.812.031.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.697.203.733	3.812.031.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		711.883.301.482	643.819.312.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		388.317.377.263	321.058.596.595
I. Nợ ngắn hạn	310		388.317.377.263	321.058.596.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	202.978.600.605	145.894.604.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	32.994.826.249	19.956.424.248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.562.143.460	11.545.251.104
4. Phải trả người lao động	314		16.527.157.093	16.272.194.047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.422.300	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	32.999.785.477	77.372.174.972
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	28.441.252.703	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	15.206.482.202	14.862.273.042
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.585.707.174	35.155.674.418
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.565.924.219	322.760.715.656
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	323.565.924.219	322.760.715.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.267.000.000	109.267.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.298.924.219	163.493.715.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		146.016.532.900	145.177.711.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.282.391.319	18.316.004.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		711.883.301.482	643.819.312.251

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Vũ Thu Trang

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	779.226.496.300	805.549.477.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		779.226.496.300	805.549.477.251
4. Giá vốn hàng bán	11	21	690.499.998.856	707.545.911.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.726.497.444	98.003.565.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.703.225.244	5.224.378.203
7. Chi phí tài chính	22	23	307.248.385	327.132.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307.234.130	130.911.634
8. Chi phí bán hàng	25	24	18.392.643.389	18.918.529.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	47.707.750.732	53.599.683.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.022.080.182	30.382.598.556
11. Thu nhập khác	31	25	9.545.455	204.545.455
12. Chi phí khác	32	26	975.514.420	5.868.128.470
13. Lợi nhuận khác	40		(965.968.965)	(5.663.583.015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.056.111.217	24.719.015.541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.773.719.898	6.403.010.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.282.391.319	18.316.004.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.656	1.168

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Người lập



Vũ Thu Trang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hương

Chủ tịch HĐQT



Trịnh Xuân Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.056.111.217	24.719.015.541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.240.691.859	37.774.052.870
- Các khoản dự phòng	03	(476.692.242)	19.272.318.042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(538.744.254)	(1.871.785.209)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.010.266.175)	(1.548.496.556)
- Chi phí lãi vay	06	307.234.130	130.911.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	52.578.334.535	78.476.016.322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	76.598.806.745	17.507.360.283
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.444.190.602)	48.665.784.574
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.731.418.292	(85.609.659.141)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	114.827.559	(2.585.598.538)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(285.811.830)	(130.911.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.803.341.235)	(41.499.939.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.000.000	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.059.150.000)	(4.157.637.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.442.893.464	10.677.335.340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.722.523.206)	(19.063.048.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	204.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.810.623.106	1.548.496.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.911.900.100)	(17.310.006.392)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.541.252.703	13.535.500.595
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.100.000.000)	(13.535.500.595)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.679.933.206)	(3.945.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.761.319.497	(3.945.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	116.292.312.861	(10.578.036.052)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.875.689.633	92.920.150.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	618.107.473	(466.425.169)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	198.786.109.967	81.875.689.633

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Vũ Thu Trang

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Tổng cục Hậu cần theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18/02/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tương ứng với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là X26.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Hội Xá, Tổ 5, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 786 người (ngày 31/12/2022 là 857 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm trụ sở chính tại Đường Hội Xá, Tổ 5, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội và bốn (04) đơn vị hạch toán phụ thuộc, gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Xí nghiệp 26.1	Tổ 23, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
2. Xí nghiệp 26.3	Đường Hội Xá, Tổ 5, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
3. Xí nghiệp 26.4	Xã Liên Linh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội
4. Xí nghiệp Thương mại dịch vụ	Đường Hội Xá, Tổ 5, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 36 tháng.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.1. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	69.670.739	121.820.812
Tiền gửi ngân hàng	57.223.924.194	50.960.416.766
Các khoản tương đương tiền	141.492.515.034	30.793.452.055
Cộng	198.786.109.967	81.875.689.633

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	40.915.156.079	55.093.171.224
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	39.270.992.473	54.646.347.096
Công ty Cổ phần X20	325.675.566	271.960.488
Công ty Cổ phần 32	151.129.000	24.865.000
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	-	52.250.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	1.167.359.040	97.748.640
Phải thu các khách hàng khác	90.606.318.091	145.568.642.433
Interbuild Far East (HK)	41.378.110.876	88.639.009.345
Cục Dân quân tự vệ - Bộ Tổng tham mưu	-	20.297.595.600
Cục Hậu cần - Bộ đội Biên phòng	6.651.131.200	6.638.860.600
Văn phòng Tòa án nhân tối cao	12.157.633.794	4.534.120.750
Tổng cục Quản lý thị trường	1.796.117.920	3.919.452.500
Các khách hàng khác	28.623.324.301	21.539.603.638
Cộng	131.521.474.170	200.661.813.657

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	688.270.286	5.257.011.200
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thành An	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển VBM Việt Nam	437.350.342	-
Các nhà cung cấp khác	250.919.944	257.011.200
Cộng	688.270.286	5.257.011.200

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	17.592.458.782	-	17.851.540.081	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Biên	17.303.154.133	-	17.851.540.081	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	289.304.649	-	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	199.643.069	-	-	-
Phải thu khác	-	-	316.259	-
Cộng	17.792.101.851	-	17.851.856.340	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.234.364.511	-	59.845.246.084	-
Công cụ, dụng cụ	43.377.756	-	140.045.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.626.652.818	-	16.865.917.417	-
Thành phẩm	63.052.705.350	(3.589.143.598)	78.079.037.107	(4.410.045.000)
Hàng hoá	49.424.320.801	-	4.043.966.151	-
Hàng gửi bán	1.946.832.692	-	2.909.851.458	-
Cộng	198.328.253.928	(3.589.143.598)	161.884.063.326	(4.410.045.000)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	3.186.975.097	3.440.813.111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	420.760.000	371.218.181
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	89.468.636	-
Cộng	3.697.203.733	3.812.031.292

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	243.982.372.379	120.653.957.662	12.932.860.721	1.675.810.956	379.245.001.718
Mua sắm	-	17.658.925.018	-	31.363.636	17.690.288.654
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.032.234.552	-	-	-	4.032.234.552
Giảm khác	(898.380.000)	(2.243.206.894)	-	-	(3.141.586.894)
Tại ngày 31/12/2023	247.116.226.931	136.069.675.786	12.932.860.721	1.707.174.592	397.825.938.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	108.033.803.058	87.896.464.933	10.431.027.690	1.356.832.436	207.718.128.117
Khấu hao trong năm	19.345.195.121	11.019.085.497	746.479.948	129.931.293	31.240.691.859
Giảm khác	(898.380.000)	(2.243.206.894)	-	-	(3.141.586.894)
Tại ngày 31/12/2023	126.480.618.179	96.672.343.536	11.177.507.638	1.486.763.729	235.817.233.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	135.948.569.321	32.757.492.729	2.501.833.031	318.978.520	171.526.873.601
Tại ngày 31/12/2023	120.635.608.752	39.397.332.250	1.755.353.083	220.410.863	162.008.704.948
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	30.820.324.422	71.665.981.151	9.735.877.084	1.175.584.957	113.397.767.614

(*) : Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26/TCHC" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2023 do Công ty xác định là khoảng 12.817 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7.423 tỷ đồng, chênh lệch 5.394 tỷ đồng, giá trị khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

lũy kế tại ngày 31/12/2023 do Công ty xác định khoảng 92,178 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 79,361 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 50,062 tỷ đồng (tại 31/12/2022 khoảng 42,639 tỷ đồng), chênh lệch 42,116 tỷ đồng (chênh lệch tại 31/12/2022 36,722 tỷ đồng). Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi Dự án được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.601.370.060	1.601.370.060	1.690.574.800	1.690.574.800
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	1.566.382.680	1.566.382.680	1.690.574.800	1.690.574.800
Cục Quản nhu - Tổng cục Hậu cần	34.987.380	34.987.380	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	201.377.230.545	201.377.230.545	144.204.029.964	144.204.029.964
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hoàng Phát	13.749.037.265	13.749.037.265	6.607.360.965	6.607.360.965
Công ty TNHH Phong Lan	10.554.494.776	10.554.494.776	13.043.965.221	13.043.965.221
Công ty TNHH Tuấn Phú Sơn	7.679.749.883	7.679.749.883	8.978.598.225	8.978.598.225
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trà Giang	10.927.146.468	10.927.146.468	10.673.646.082	10.673.646.082
Hợp tác xã Cường Thịnh	11.817.128.792	11.817.128.792	6.193.872.560	6.193.872.560
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Trường Phát	7.280.419.811	7.280.419.811	7.837.583.210	7.837.583.210
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vĩnh Thịnh	3.896.271.177	3.896.271.177	11.297.015.182	11.297.015.182
Công ty Cổ phần TH Hưng Hải	9.541.819.062	9.541.819.062	-	-
Công ty TNHH Phụ liệu may mặc Hà Nội	9.045.018.150	9.045.018.150	830.523.240	830.523.240
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu APT Hà Nội	7.255.686.113	7.255.686.113	1.151.417.616	1.151.417.616
Công ty TNHH Thuận Phát Hòa Hậu	6.016.318.200	6.016.318.200	-	-
Công ty TNHH May Hoàng Tuyền	5.538.653.424	5.538.653.424	498.555.000	498.555.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Nguyệt Thanh	-	-	6.326.718.955	6.326.718.955
Các nhà cung cấp khác	98.075.487.424	98.075.487.424	70.764.773.708	70.764.773.708
Cộng	202.978.600.605	202.978.600.605	145.894.604.764	145.894.604.764

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Khách hàng khác	32.994.826.249	19.956.424.248
Vụ Tài vụ Quản trị - Tổng cục Thuế	-	18.912.296.256
Cục Dân quân tự vệ - Bộ Tổng tham mưu	25.239.122.100	-
Cục Tài vụ Quản trị - Tổng cục Hải quan	7.135.620.210	-
Các khách hàng khác	620.083.939	1.044.127.992
Cộng	32.994.826.249	19.956.424.248

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.648.508.180	9.648.508.180	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.505.945.946	5.773.719.898	2.803.341.235	14.476.324.609
Thuế thu nhập cá nhân	39.305.158	559.033.390	512.519.697	85.818.851
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	11.545.251.104	15.989.261.468	12.972.369.112	14.562.143.460

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.545.251.104	14.562.143.460

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023				Trong năm				31/12/2023			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn												
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-		-		30.541.252.703	2.100.000.000	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703
- Chi nhánh Chương Dương (1)	-		-		21.680.918.504	2.100.000.000	19.580.918.504	19.580.918.504	19.580.918.504	19.580.918.504	19.580.918.504	19.580.918.504
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (2)	-		-		8.860.334.199	-	8.860.334.199	8.860.334.199	8.860.334.199	8.860.334.199	8.860.334.199	8.860.334.199
Cộng	-		-		30.541.252.703	2.100.000.000	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703	28.441.252.703

Thông tin chi tiết về các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Khoản vay	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	93/23/CTD/VCBGD- 26 ngày 17/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	50 tỷ đồng	03 tháng kể từ ngày nhận nợ	4,8% - 5,0%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 29.11/KHDN.VND ngày 29/11/2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, số tiền: 2.585.219.864 VND
(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	135159.23.053.5014. TD ngày 19/05/2023	Bổ sung vốn lưu động	30 tỷ đồng	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,50%	Hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	18.680.000.000	61.220.000.000
Tổng cục Hậu cần - Tiền ứng trước các Hợp đồng quốc phòng	18.680.000.000	61.220.000.000
Phải trả khác	14.319.785.477	16.152.174.972
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.881.771.718	1.842.851.011
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.222.877.996	4.679.933.206
Tiền thuê đất Bộ Quốc phòng	3.960.469.876	3.432.897.688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.254.665.887	6.196.493.067
Cộng	32.999.785.477	77.372.174.972

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ tiền lương dự phòng	15.206.482.202	14.862.273.042
Cộng	15.206.482.202	14.862.273.042

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	50.000.000.000	102.392.989.073	174.958.419.286	327.351.408.359
Lãi trong năm	-	-	18.316.004.614	18.316.004.614
Trích lập các quỹ	-	6.874.010.927	(22.280.708.244)	(15.406.697.317)
Chia cổ tức	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	109.267.000.000	163.493.715.656	322.760.715.656
Lãi trong năm	-	-	18.282.391.319	18.282.391.319
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(12.244.182.756)	(12.244.182.756)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(233.000.000)	(233.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	109.267.000.000	164.298.924.219	323.565.924.219

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 281/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/06/2023.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng	25.500.000.000	51,00%	25.500.000.000	51,00%
Ông Nguyễn Văn Huân	8.344.140.000	16,69%	3.408.410.000	6,82%
Ông Trịnh Xuân Hiếu	5.594.730.000	11,19%	-	0,00%
Các cổ đông khác	10.561.130.000	21,12%	21.091.590.000	42,18%
Cộng	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	7.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.333.388,85	1.282.466,58

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	770.681.532.663	798.422.239.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.544.963.637	7.127.237.273
Cộng	779.226.496.300	805.549.477.251
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (*)	480.407.837.322	420.125.875.044

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30

CÔNG TY CỔ PHẦN 26**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	690.538.905.186	703.135.866.867
Giá vốn cung cấp dịch vụ	781.995.072	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(820.901.402)	4.410.045.000
Cộng	690.499.998.856	707.545.911.867

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.010.266.175	1.548.496.556
Lãi chênh lệch tỷ giá	692.959.069	3.675.881.647
Cộng	2.703.225.244	5.224.378.203

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	307.234.130	130.911.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.255	196.220.516
Cộng	307.248.385	327.132.150

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	18.392.643.389	18.918.529.528
Chi phí nhân viên	2.888.480.779	2.380.746.325
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	9.919.582.909	9.511.774.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	109.621.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.804.879.742	4.142.598.056
Chi phí khác	779.699.959	2.773.789.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.707.750.732	53.599.683.353
Chi phí nhân viên quản lý	12.910.524.206	13.384.201.789
Chi phí vật liệu quản lý	1.236.209.275	1.260.591.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.481.672.584	21.722.411.212
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.140.805.533	3.028.061.220
Chi phí khác	10.930.539.134	14.196.417.420
Cộng	66.100.394.121	72.518.212.881

CÔNG TY CỔ PHẦN 26**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản	9.545.455	204.545.455
Cộng	9.545.455	204.545.455

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp	975.514.420	5.868.128.470
Cộng	975.514.420	5.868.128.470

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.056.111.217	24.719.015.541
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.800.541.163	8.618.784.479
Các khoản chi phí không được trừ	2.928.755.954	8.618.784.479
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước	1.871.785.209	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(538.744.254)	(1.871.785.209)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(538.744.254)	(1.871.785.209)
Thu nhập chịu thuế	28.317.908.126	31.466.014.811
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.663.581.625	6.293.202.962
trước	110.138.273	109.807.965
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.773.719.898	6.403.010.927

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.282.391.319	18.316.004.614
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	12.477.182.756
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	18.282.391.319	5.838.821.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.656	1.168

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 281/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/06/2023.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.907.091.764	411.719.055.229
Chi phí nhân công	138.424.821.815	124.285.246.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.240.691.859	37.774.052.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.034.485.996	12.841.270.869
Chi phí khác	16.875.015.541	20.482.994.955
Cộng	606.482.106.975	607.102.620.590

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan gồm: Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần. Trong năm 2023, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng	Cổ đông sở hữu 51% vốn
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng cục Hậu cần
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	480.407.837.322	420.125.875.044
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	464.734.510.985	411.847.934.457
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần	10.387.660.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	83.112.528	7.804.166.468
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	4.399.866.596	-
Công ty Cổ phần X20	686.167.213	255.137.756
Công ty Cổ phần 22	-	171.136.363
Công ty Cổ phần 32	116.520.000	47.500.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng của bên liên quan	26.143.850.841	19.758.251.938
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	6.403.710.369	2.350.990.913
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28 tại Hà Nội	11.627.878.623	9.402.315.215
Công ty Cổ phần X20	3.107.787.000	2.808.989.000
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.929.848.000	5.030.516.680
Công ty Cổ phần 32	-	83.573.000
Công ty Cổ phần 22	74.626.849	81.867.130
Cổ tức đã chia		
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng	2.550.000.000	3.825.000.000
Cổ tức của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	625.173.000	197.550.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	561.439.797	515.324.540
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	397.203.022	364.451.438
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	389.480.273	444.552.330
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	496.518.905	440.397.609
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	447.763.284	401.461.654
Cộng		2.292.405.281	2.166.187.571
Bà Hoàng Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	391.109.154	310.476.259
Bà Nguyễn Thị Cảnh	Trưởng Ban kiểm soát	284.669.013	271.056.513
Cộng		675.778.167	581.532.772

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Vũ Thu Trang

Hoàng Thị Thu Hương

Trịnh Xuân Hiếu